

Số : 205 /NVC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO.

- Mã chứng khoán: VET
- Địa chỉ: 15 Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, TP. HCM
- Điện thoại: (028) 38225063
- Email: info@navetco.com.vn
- Website: https://navetco.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Vũ Thị Hoài Thu

2. Nội dung công bố thông tin:

CBTT Báo cáo tài chính Quý 1/2026 và công văn số: 205/NVC ngày 18/4/2026  
v/v giải trình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2026.

3. Loại thông tin công bố: ☐ 24h, ☒ định kỳ, ☐ bất thường, ☐ Theo Y/c.

4. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày  
18/4/2026 tại đường dẫn <https://navetco.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn  
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ KIM LAN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y  
TRUNG ƯƠNG NAVETCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 204 /NVC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội  
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương Navetco (MCK: VET) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO.

- Mã chứng khoán: VET
- Địa chỉ: 15 Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, TP. HCM
- Điện thoại: (028) 38225063
- Email: info@navetco.com.vn
- Website: https://navetco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày. 20/4/2026 tại đường dẫn <https://navetco.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC

Người đại diện theo pháp luật  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN THỊ KIM LAN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

Số 15 Trần Cao Vân, phường Sài Gòn, TP HCM

Tel : (84-028) 38225063 / 38225955

Fax : (84-028) 38225060

Email: Navetco@hcmc.netnam.vn

Mã số thuế : 0300600417

**BÁO CÁO**  
**QUYẾT TOÁN**  
*SẢN XUẤT KINH DOANH*

**QUÝ 1 NĂM 2026**



## MỤC LỤC

|   | Trang  |
|---|--------|
| 1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH          | 1 - 2  |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 3      |
| 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 4      |
| 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 5 - 19 |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/03/2026

**MẪU B01 - DN**

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                   | <b>100</b> |             | <b>503,814,730,528</b> | <b>494,343,664,812</b> |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <b>110</b> | V.01        | <b>4,025,411,453</b>   | <b>6,625,196,488</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 4,025,411,453          | 6,625,196,488          |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>      | <b>130</b> |             | <b>103,884,751,702</b> | <b>91,095,627,793</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.02        | 86,076,537,776         | 79,566,278,058         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.03        | 5,457,904,558          | 6,480,351,720          |
| 3. Phải thu khác ngắn hạn                    | 135        | V.04a       | 17,698,493,167         | 10,397,181,814         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136        |             | (5,348,183,799)        | (5,348,183,799)        |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                      | <b>140</b> | V.05        | <b>393,956,468,790</b> | <b>395,122,677,450</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 393,956,468,790        | 395,122,677,450        |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>              | <b>160</b> |             | <b>1,948,098,583</b>   | <b>1,500,163,081</b>   |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        | V.12b       | 447,935,502            |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163        |             | 1,500,163,081          | 1,500,163,081          |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                    | <b>200</b> |             | <b>281,690,955,586</b> | <b>287,436,300,219</b> |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>         | <b>210</b> |             | <b>2,656,187,232</b>   | <b>2,656,187,232</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 215        | V.04b       | 2,656,187,232          | 2,656,187,232          |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                   | <b>220</b> |             | <b>46,730,393,025</b>  | <b>51,910,961,719</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.06        | 46,730,393,025         | 51,910,961,719         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 542,251,515,730        | 542,163,923,137        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (495,521,122,705)      | (490,252,961,418)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.07        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 222,818,390            | 222,818,390            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (222,818,390)          | (222,818,390)          |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i>              | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>           | <b>250</b> |             | <b>22,341,189,678</b>  | <b>22,341,189,678</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        | V.08        | 22,341,189,678         | 22,341,189,678         |
| <i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>           | <b>260</b> | V.09        | <b>201,500,000,000</b> | <b>201,500,000,000</b> |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 263        |             | 201,500,000,000        | 201,500,000,000        |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>              | <b>270</b> |             | <b>8,463,185,651</b>   | <b>9,027,961,590</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | V.10b       | 8,463,185,651          | 9,027,961,590          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>280</b> |             | <b>785,505,686,114</b> | <b>781,779,965,031</b> |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/03/2026

Mẫu B01 - DN

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. Nợ phải trả</b>                          | <b>300</b> |             | <b>466,180,352,310</b> | <b>463,213,930,120</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>264,680,352,310</b> | <b>261,713,930,120</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 29,467,657,281         | 32,196,362,735         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 1,622,523,426          | 1,375,495,424          |
| 3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận               | 313        |             | 24,000,000,000         | 24,000,000,000         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | V.12a       | 3,789,061,381          | 5,373,568,192          |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 1,058,159,000          | 3,560,694,000          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 316        |             | 462,268,493            | 462,268,493            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 320        | V.13        | 97,354,683,778         | 108,336,170,484        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 321        | V.15        | 115,273,382,637        | 94,584,754,478         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        | V.14        | (8,347,383,686)        | (8,175,383,686)        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>201,500,000,000</b> | <b>201,500,000,000</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 339        | V.15        | 201,500,000,000        | 201,500,000,000        |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>400</b> | V.16        | <b>319,325,333,804</b> | <b>318,566,034,911</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 160,000,000,000        | 160,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 160,000,000,000        | 160,000,000,000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 142,496,425,922        | 142,496,425,922        |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | 21,923,548,699         | 21,923,548,699         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | (5,094,640,817)        | (5,853,939,710)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | (5,853,939,710)        | (24,079,022,743)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 759,298,893            | 18,225,083,033         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>785,505,686,114</b> | <b>781,779,965,031</b> |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



**Lê Thái Bình**  
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 04 năm 2026



**Đỗ Thị Hải Thanh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Kim Lan**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 1 NĂM 2026**

Mẫu B02 - DN

Đơn vị tính: đồng

| TT  | CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 1          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----|--|-------|-------------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|     |  |       |             | Quý 1/2026     | Quý 1/2025      | Năm 2026                           | Năm 2025        |
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | VI.01       | 54,916,916,685 | 56,083,128,243  | 54,916,916,685                     | 56,083,128,243  |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    |             | 3,872,089,856  | -               | 3,872,089,856                      | -               |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ         | 10    |             | 51,044,826,829 | 56,083,128,243  | 51,044,826,829                     | 56,083,128,243  |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                       | 11    | VI.02       | 28,814,677,074 | 31,406,551,816  | 28,814,677,074                     | 31,406,551,816  |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 22,230,149,755 | 24,676,576,427  | 22,230,149,755                     | 24,676,576,427  |
| 6.  | Lãi/lô của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             |                |                 |                                    |                 |
| 7.  | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | VI.03       | 1,100,848      | 1,379,258       | 1,100,848                          | 1,379,258       |
| 8.  | Chi phí tài chính                                      | 23    | VI.04       | 2,471,016,041  | 2,154,715,362   | 2,471,016,041                      | 2,154,715,362   |
|     | - Trong đó: Chi phí lãi vay                            | 24    |             | 1,799,958,281  | 1,024,077,362   | 1,799,958,281                      | 1,024,077,362   |
| 9.  | Chi phí bán hàng                                       | 25    | VI.05       | 9,796,503,575  | 13,475,967,535  | 9,796,503,575                      | 13,475,967,535  |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26    | VI.06       | 9,842,474,641  | 12,555,117,879  | 9,842,474,641                      | 12,555,117,879  |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                | 30    |             | 121,256,346    | (3,507,845,091) | 121,256,346                        | (3,507,845,091) |
| 12. | Thu nhập khác  | 31    | VI.07       | 2,554,588,547  | 5,870,616,566   | 2,554,588,547                      | 5,870,616,566   |
| 13. | Chi phí khác   | 32    | VI.08       | 1,916,546,000  | 1,826,978,479   | 1,916,546,000                      | 1,826,978,479   |
| 14. | Lợi nhuận/(lỗ) khác                                    | 40    |             | 638,042,547    | 4,043,638,087   | 638,042,547                        | 4,043,638,087   |
| 15. | Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế                      | 50    |             | 759,298,893    | 535,792,996     | 759,298,893                        | 535,792,996     |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51    | VI.09       |                | -               | -                                  | -               |
| 17. | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                            | 52    |             | -              | -               | -                                  | -               |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp               | 60    |             | 759,298,893    | 535,792,996     | 759,298,893                        | 535,792,996     |
| 19. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | 70    | VI.10       |                |                 |                                    |                 |
| 20. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                             | 71    |             |                |                 |                                    |                 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Thái Bình  
Người lập biểu



Đỗ Thị Hải Thanh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/3/2026

**MẪU B03 - DN**

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Quý 1<br>Năm 2026    | Quý 1<br>Năm 2025    |
|---|-----------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |                      |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 759,298,893          | 535,792,996          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |           |                      |                      |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        | 5,268,161,287        | 7,815,019,588        |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | -                    | -                    |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (1,100,848)          | (3,193,045,926)      |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 1,799,958,281        | 1,024,077,362        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                          | 08        | 7,826,317,613        | 6,181,844,020        |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu  | 09        | (13,237,059,411)     | 4,435,239,222        |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho  | 10        | 1,166,208,660        | (19,155,344,244)     |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả  | 11        | (17,722,205,969)     | (18,332,761,126)     |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước   | 12        | 564,775,939          | 1,527,934,290        |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (1,799,958,281)      | (1,024,077,362)      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | -                    | -                    |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | -                    | (1,437,500,000)      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20        | (23,201,921,449)     | (27,804,665,200)     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |                      |                      |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác                                  | 21        | (87,592,593)         | -                    |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác                               | 22        | -                    | 3,390,909,091        |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27        | 1,100,848            | 1,379,258            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30        | (86,491,745)         | 3,392,288,349        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |           |                      |                      |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        | 54,063,196,884       | 47,047,597,720       |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (33,374,568,725)     | (26,508,130,188)     |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                    | -                    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40        | 20,688,628,159       | 20,539,467,532       |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  | 50        | (2,599,785,035)      | (3,872,909,319)      |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60        | 6,625,196,488        | 6,060,373,607        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61        | -                    | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>70</b> | <b>4,025,411,453</b> | <b>2,187,464,288</b> |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Lê Thái Bình

Người lập biểu

Ngày 18 tháng 04 năm 2026



Đỗ Thị Hải Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Lan

Tổng Giám đốc

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 10 ngày 19/3/2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán là VET kể từ ngày 18/5/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 100/2017/GCNCP-VSD ngày 17/5/2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 15, Trần Cao Vân, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh và kho hàng hoạt động như sau:

- Chi nhánh Hà Nội tại địa chỉ số 164 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp: 0300600417-001;
- Chi nhánh Bình Dương tại Lô 205 đường số 6 Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, mã số doanh nghiệp: 0300600417-003;
- Chi nhánh miền Tây tại địa chỉ số 16, đường số 7 KDC Xây dựng, Khu vực 2, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, mã số doanh nghiệp: 0300600417-004.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại – Sản xuất.

**3. Ngành nghề kinh doanh đăng ký**

- Sản xuất vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật thú y, thú y thủy sản, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản; Sản xuất chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản (Chính);
- Bán buôn vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y và thú y thủy sản; Bán buôn chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất xử lý cải tạo môi trường trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; Bán buôn nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho nghiên cứu, sản xuất, kiểm nghiệm vắc xin, thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn thủy sản và thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chuẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm;
- Dự trữ quốc gia về thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động thú y. Chi tiết: Chăm sóc sức khỏe động vật và kiểm soát hoạt động của gia súc; Chăm sóc sức khỏe động vật và kiểm soát hoạt động của vật nuôi; Hoạt động của trợ giúp thú y hoặc những hỗ trợ khác cho các bác sĩ thú y; Nghiên cứu chuyên khoa, chuẩn đoán bệnh và xét nghiệm bệnh động vật;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán thuốc thú y;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y.



## **II. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Công ty áp dụng theo phạm vi điều chỉnh tại điều 1 thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **2. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

*Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:*



- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán, công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

***Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:***

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### ***Dự phòng cho hàng tồn kho***

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



**5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| Nhóm tài sản              | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 – 25                  |
| Máy móc thiết bị, dụng cụ | 05 – 06                  |
| Phương tiện vận tải       | 05 – 06                  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05                  |

**6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Tiền lương và các khoản trích theo lương**

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

***Phân chia lợi nhuận:***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông:

***Quỹ đầu tư và phát triển:*** Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

***Quỹ khen thưởng, phúc lợi:*** Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị của Công ty.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**15. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**17. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**18. Công cụ tài chính**

***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Căn cứ thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

Số 15, đường Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09 - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |                 |                |                 |          |
|--|-----------------|----------------|-----------------|----------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền  | 31/03/2026      | 01/01/2026     |                 |          |
| Tiền mặt   | 109,767,657     | 108,989,214    |                 |          |
| Tiền gửi ngân hàng   | 3,915,643,796   | 6,516,207,274  |                 |          |
| Cộng   | 4,025,411,453   | 6,625,196,488  |                 |          |
| 2. Phải thu khách hàng ngắn hạn  | 31/03/2026      | 01/01/2026     |                 |          |
| - Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% số dư phải thu khách hàng)                               | 86,076,537,776  | 79,566,278,058 |                 |          |
| Cộng   | 86,076,537,776  | 79,566,278,058 |                 |          |
| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn  | 31/03/2026      | 01/01/2026     |                 |          |
| - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TPHCM - Xí nghiệp xây dựng và sửa chữa nhà | 2,540,973,000   | 2,540,973,000  |                 |          |
| - Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác  | 2,916,931,558   | 3,939,378,720  |                 |          |
| Cộng   | 5,457,904,558   | 6,480,351,720  |                 |          |
| 4. Các khoản phải thu khác   | 31/03/2026      | 01/01/2026     |                 |          |
| a) Ngắn hạn  |                 |                |                 |          |
| - Khoản thu hàng hóa cho Khách hàng mượn   | 14,352,609,996  | 8,846,174,977  |                 |          |
| - Các khoản tạm ứng cho nhân viên  | 882,163,450     | 963,875,975    |                 |          |
| - Ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT Việt Nam                                   | 2,463,719,721   | 433,301,640    |                 |          |
| - Ký quỹ ngắn hạn khác   |                 | 150,656,000    |                 |          |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế nộp thừa   | -               | 3,173,222      |                 |          |
| - Các khoản phải thu khác  |                 |                |                 |          |
| Cộng   | 17,698,493,167  | 10,397,181,814 |                 |          |
| b) Dài hạn   |                 |                |                 |          |
| - Ký quỹ dài hạn khác  | 2,656,187,232   | 2,656,187,232  |                 |          |
| Cộng   | 2,656,187,232   | 2,656,187,232  |                 |          |
| 5. Hàng tồn kho  | 31/03/2026      | 01/01/2026     |                 |          |
|  | Giá gốc         | Dự phòng       | Giá gốc         | Dự phòng |
| - Nguyên vật liệu  | 64,567,241,624  | -              | 64,720,732,433  | -        |
| - Công cụ dụng cụ  | 1,293,079,221   | -              | 1,351,267,852   | -        |
| - Chi phí sản xuất dở dang   | 2,435,034,057   | -              | 4,945,576,731   | -        |
| - Thành phẩm   | 196,103,286,377 | -              | 195,700,275,727 | -        |
| - Hàng hóa   | 129,557,827,511 | -              | 128,404,824,707 | -        |
| Cộng   | 393,956,468,790 | -              | 395,122,677,450 | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

Số 15, đường Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính**Đơn vị tính: VNĐ*

| <b>6. Tài sản cố định hữu hình</b> | <b>01/01/2026</b>      | <b>Tăng</b>          | <b>Giảm</b> | <b>31/03/2026</b>      |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                  |                        |                      |             |                        |
| Nhà cửa, vật kiến trúc             | 179,918,355,498        | -                    | -           | 179,918,355,498        |
| Máy móc, thiết bị                  | 330,498,296,755        | 87,592,593           |             | 330,585,889,348        |
| Phương tiện vận tải                | 31,747,270,884         | -                    |             | 31,747,270,884         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>542,163,923,137</b> | <b>87,592,593</b>    | <b>-</b>    | <b>542,251,515,730</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>             |                        |                      |             |                        |
| Nhà cửa, vật kiến trúc             | 142,782,812,817        | 3,292,908,504        | -           | 146,075,721,321        |
| Máy móc, thiết bị                  | 315,722,877,717        | 1,975,252,783        |             | 317,698,130,500        |
| Phương tiện vận tải                | 31,747,270,884         |                      |             | 31,747,270,884         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>490,252,961,418</b> | <b>5,268,161,287</b> | <b>-</b>    | <b>495,521,122,705</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>             |                        |                      |             |                        |
| Nhà cửa, vật kiến trúc             | 37,135,542,681         |                      |             | 33,842,634,177         |
| Máy móc, thiết bị                  | 14,775,419,038         |                      |             | 12,887,758,848         |
| Phương tiện vận tải                | -                      |                      |             | -                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>51,910,961,719</b>  |                      |             | <b>46,730,393,025</b>  |

| <b>7. Tài sản cố định vô hình</b> | <b>01/01/2026</b>  | <b>Tăng</b> | <b>Giảm</b> | <b>31/03/2026</b>  |
|-----------------------------------|--------------------|-------------|-------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                    |             |             |                    |
| Phần mềm                          | 222,818,390        | -           | -           | 222,818,390        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>222,818,390</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>    | <b>222,818,390</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>            |                    |             |             |                    |
| Phần mềm                          | 222,818,390        | -           | -           | 222,818,390        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>222,818,390</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>    | <b>222,818,390</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                    |             |             |                    |
| Phần mềm                          | -                  |             |             | -                  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>-</b>           |             |             | <b>-</b>           |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 222.818.390 đồng.

| <b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                 | <b>31/03/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng nhà công cường độc tại Cù Chi            | 134,080,555           | 134,080,555           |
| Chi phí xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia | 22,207,109,123        | 22,207,109,123        |
| <b>Cộng</b>   | <b>22,341,189,678</b> | <b>22,341,189,678</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

Số 15, đường Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09 - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                            | 31/03/2026             |                        |          | 01/01/2026             |                        |          |
|----------------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
|                            | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Dự phòng |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b> |                        |                        |          |                        |                        |          |
| Bảo Trí Invest             | 82,680,000,000         | 82,680,000,000         | -        | 82,680,000,000         | 82,680,000,000         | -        |
| NDC An Khang               | 118,820,000,000        | 118,820,000,000        | -        | 118,820,000,000        | 118,820,000,000        | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>201,500,000,000</b> | <b>201,500,000,000</b> | <b>-</b> | <b>201,500,000,000</b> | <b>201,500,000,000</b> | <b>-</b> |

Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest** theo hợp đồng góp vốn ngày 20/12/2018. Công ty Cổ phần Bảo Trí Invest được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0315356391 ngày 14/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ của Công ty CP Bảo Trí Invest là 2.326.110.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco đã góp vốn với số tiền 82.680.000.000 đồng, tương ứng 8.268.000 cổ phần ưu đãi hoàn lại loại A, chiếm 3,55% vốn điều lệ của Công ty CP Bảo Trí Invest.

Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần NDC An Khang** theo hợp đồng góp vốn ngày 17/4/2018. Công ty Cổ phần NDC An Khang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0314776107 ngày 07/3/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng vốn điều lệ của Công ty CP NDC An Khang là 2.861.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco đã góp vốn với số tiền 118.820.000.000 đồng, tương ứng 11.882.000 cổ phần ưu đãi hoàn lại loại A, chiếm 5,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần NDC An Khang.

| <b>10. Chi phí chờ phân bổ</b>                            | <b>31/03/2026</b>    | <b>01/01/2026</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                      |                      |
| - Chi phí chờ phân bổ khác chờ kết chuyển                 | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                      |                      |
| - Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp VSIP (10.1) | 3,314,662,532        | 3,360,550,349        |
| - Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển                   | 5,148,523,119        | 5,667,411,241        |
| <b>Cộng</b>   | <b>8,463,185,651</b> | <b>9,027,961,590</b> |

(10.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m2 đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thời hạn thuê đất đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

| <b>11. Phải trả người bán ngắn hạn</b>      | 31/03/2026            |                       | 01/01/2026            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Khả năng trả nợ       | Giá trị               | Khả năng trả nợ       |
| - Boehringer Ingelheim Animal Health France | 29,214,588            | 29,214,588            | 12,766,573,508        | 12,766,573,508        |
| - Công ty TNHH Thương mại tiếp thị CMS      | -                     | -                     | -                     | -                     |
| - Các nhà cung cấp khác                     | 29,438,442,693        | 29,438,442,693        | 19,429,789,227        | 29,792,665,712        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>29,467,657,281</b> | <b>29,467,657,281</b> | <b>32,196,362,735</b> | <b>42,559,239,220</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

Số 15, đường Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09 - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

**12. Thuế và các khoản phải nộp và phải thu từ Nhà nước**

|                                     | 01/01/2026           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 31/03/2026           |
|-------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                  |                      |                         |                            |                      |
| - Thuế GTGT phải nộp                | 1,529,256,216        | 3,101,836,248           | 4,631,092,464              | -                    |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu          | -                    | 119,522,557             | 119,522,557                | -                    |
| - Thuế nhập khẩu                    | -                    | 83,499,520              | 83,499,520                 | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp        | -                    | -                       | -                          | -                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân             | 3,801,773,881        | 387,287,500             | 400,000,000                | 3,789,061,381        |
| - Thuế nhà thầu                     | -                    | -                       | -                          | -                    |
| - Thuế môn bài                      | -                    | -                       | -                          | -                    |
| - Thuế khác                         | 42,538,095           | -                       | 42,538,095                 | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5,373,568,192</b> | <b>3,692,145,825</b>    | <b>5,276,652,636</b>       | <b>3,789,061,381</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                  |                      |                         |                            |                      |
| - Thuế GTGT được khấu trừ           | -                    | 2,124,868,759           | 2,572,804,261              | 447,935,502          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp dư | 1,500,163,081        | -                       | -                          | 1,500,163,081        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1,500,163,081</b> | <b>2,124,868,759</b>    | <b>2,572,804,261</b>       | <b>1,948,098,583</b> |

|  | 31/03/2026            | 01/01/2026             |
|--|-----------------------|------------------------|
| <b>13. Phải trả ngắn hạn khác</b>                        |                       |                        |
| - Kinh phí công đoàn                                     | 2,469,248,376         | 2,264,399,876          |
| - Giá trị hàng hóa mượn của khách hàng                   | 68,189,422,363        | 78,121,062,287         |
| - Cổ tức còn phải trả                                    | -                     | 24,000,000,000         |
| - Phải trả cho Boehringer Ingelheim Animal Health France | (13.1) 22,702,883,861 | 25,037,403,321         |
| - Phải trả ký quỹ ngắn hạn                               | 2,913,305,000         | 2,913,305,000          |
| - Các khoản phải trả khác                                | 1,079,824,178         | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>97,354,683,778</b> | <b>132,336,170,484</b> |

(13.1) Chi phí marketing nhận được từ Boehringer Ingelheim Animal Health France để duy trì và phát triển nhãn hiệu các vắc-xin của Boehringer theo Thỏa thuận cung cấp, bản quyền và phân phối ngày 26/9/2018.

|                                      | 01/01/2026                       | Trong kỳ              |                       | 31/03/2026                       |
|--------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|
|                                      | Giá trị/Số có khả<br>năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị/Số có khả<br>năng trả nợ |
| <b>14.. Vay và nợ thuê tài chính</b> |                                  |                       |                       |                                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                  | <b>94,584,754,478</b>            | <b>54,063,196,884</b> | <b>33,374,568,725</b> | <b>115,273,382,637</b>           |
| - Ngân hàng Nông Nghiệp (14.1)       | 64,649,754,478                   | 46,063,196,884        | 33,374,568,725        | 77,338,382,637                   |
| - Vay ngắn hạn cá nhân (14.2)        | 29,935,000,000                   | 8,000,000,000         | -                     | 37,935,000,000                   |
| <b>Vay dài hạn</b>                   | <b>201,500,000,000</b>           | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>201,500,000,000</b>           |
| - Công ty CP ĐT PT                   | -                                | -                     | -                     | -                                |
| Hoa Lâm (14.3)                       | 201,500,000,000                  | -                     | -                     | 201,500,000,000                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>296,084,754,478</b>           | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>316,773,382,637</b>           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

Số 15, đường Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09 - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

(14.1) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 1700/LAV-202400353 ngày 24/07/2024 với tổng hạn mức vay là 80 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 24/07/2025, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 06 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số Thửa đất số 3, tờ bản đồ số DC19, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp kèm theo. Số dư nợ vay đến ngày 31/3/2026 là 77.338.382.637 đồng.

(14.2) Khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân theo các Hợp đồng vay cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay là 7%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(14.3) Vay dài hạn từ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-HL/2011 ngày 08/4/2011 và phụ lục số 01 ngày 28/3/2015 với mục đích đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số tiền vay là 201,5 tỷ; thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Nợ gốc từng kỳ được hoàn trả khi bên vay nhận được cổ tức từ Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang cho đến khi hết nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 8.268.000 cổ phiếu của Công ty CP Bảo Trí Invest và 11.882.000 cổ phiếu của Công ty CP NDC An Khang mà bên vay nắm giữ hoặc sở hữu.

**15.. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                          | 01/01/2025             | Tăng                  | Giảm     | 31/12/2025             |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|----------|------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 160,000,000,000        | -                     | -        | 160,000,000,000        |
| - Quỹ Đầu tư phát triển  | 142,496,425,922        |                       |          | 142,496,425,922        |
| - LNST chưa phân phối    | (24,079,022,743)       | 18,225,083,033        |          | (5,853,939,710)        |
| <b>Cộng</b>              | <b>278,417,403,179</b> | <b>18,225,083,033</b> | <b>-</b> | <b>296,642,486,212</b> |

  

|                          | 01/01/2026             | Tăng               | Giảm     | 31/03/2026             |
|--------------------------|------------------------|--------------------|----------|------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 160,000,000,000        | -                  | -        | 160,000,000,000        |
| - Quỹ Đầu tư phát triển  | 142,496,425,922        | -                  |          | 142,496,425,922        |
| - LNST chưa phân phối    | (5,853,939,710)        | 759,298,893        | -        | (5,094,640,817)        |
| <b>Cộng</b>              | <b>296,642,486,212</b> | <b>759,298,893</b> | <b>-</b> | <b>297,401,785,105</b> |

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

|  | 31/03/2026             | Năm 2025               |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm                             | (5,853,939,710)        | (24,079,022,743)       |
| - Lợi nhuận phát sinh trong kỳ                               | 759,298,893            | 18,225,083,033         |
| - Tạm trích cổ tức năm nay cho cổ đông                       |                        |                        |
| - Tạm trích quỹ Đầu tư và phát triển và các quỹ khác năm nay |                        |                        |
| - Tạm trích quỹ Khen thưởng và phúc lợi kỳ này               |                        |                        |
| - Chia bổ sung cổ tức năm trước cho cổ đông                  |                        |                        |
| - Hoàn nhập quỹ Đầu tư và phát triển năm trước               | -                      |                        |
| - Hoàn nhập do trích dư cổ tức năm trước                     |                        |                        |
| - Trích bổ sung quỹ Khen thưởng và phúc lợi năm trước        |                        |                        |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>                      | <b>(5,094,640,817)</b> | <b>(5,853,939,710)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

Số 15, đường Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu B09 - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

- d) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 160.000.000.000 đồng tương đương 16.000.000 Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phần.

| <b>Cổ phiếu</b>                                 | <b>31/03/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 16,000,000            | 16,000,000            |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 16,000,000            | 16,000,000            |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 16,000,000            | 16,000,000            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -                     | -                     |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | -                     | -                     |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 16,000,000            | 16,000,000            |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 16,000,000            | 16,000,000            |
| * <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>       | <i>10.000 đồng/cp</i> | <i>10.000 đồng/cp</i> |

| <b>16.. Nguồn kinh phí</b>          | <b>31/03/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Nguồn kinh phí                    | (16.1) 21,923,548,699 | 21,923,548,699        |
| - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | (16.2) -              | -                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>21,923,548,699</b> | <b>21,923,548,699</b> |

(16.1) Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách Nhà nước cho việc thực hiện các dự án sau:

- Dự án “Xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia” tại số 28, Đường số 6, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Quyết định đầu tư số 1425/QĐ-BNN-XD ngày 25/6/2014 với tổng mức đầu tư được duyệt là 27.733.649.000 đồng. Đến ngày 31/03/2026, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty với số tiền là 21.923.548.699 đồng.

(16.2) Mua tài sản cố định để phục vụ dự án “Hoàn thiện quy trình sản xuất vắc-xin vô hoạt nhũ dầu quy mô công nghiệp phòng bệnh cúm A/H5N1 cho gia cầm do các biến chủng mới gây ra tại Việt Nam” với số tiền là 2.115.000.000 đồng. Đến ngày 31/03/2026, giá trị đã khấu hao là 2.115.000.000 đồng, giá trị còn lại của tài sản cố định là 0 đồng.

| <b>17.. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>         | <b>31/03/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|---|-------------------|-------------------|
| - Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (hàng dự trữ quốc gia) - VNĐ | 62,664,103,800    | 62,664,103,800    |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Quý 1/2026</b>     | <b>Quý 1/2025</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa          | 54,916,916,685        | 56,083,128,243        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>54,916,916,685</b> | <b>56,083,128,243</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                        |                       |                       |
| Hàng bán bị trả lại                              | 3,872,089,856         | -                     |
| <b>Cộng doanh thu thuần</b>                      | <b>51,044,826,829</b> | <b>56,083,128,243</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

Số 15, đường Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09 - DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính**Đơn vị tính: VNĐ*

| <b>2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |  | <b>Quý 1/2026</b>     | <b>Quý 1/2025</b>     |
|--|--|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán          |  | 28,814,677,074        | 31,406,551,816        |
| <b>Cộng</b>                                    |  | <b>28,814,677,074</b> | <b>31,406,551,816</b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>        |  | <b>Quý 1/2026</b>     | <b>Quý 1/2025</b>     |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng                       |  | 1,100,848             | 1,379,258             |
| - Lãi từ chênh lệch tỷ giá thực hiện           |  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                    |  | <b>1,100,848</b>      | <b>1,379,258</b>      |
| <b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>          |  | <b>Quý 1/2026</b>     | <b>Quý 1/2025</b>     |
| - Chi phí lãi vay                              |  | 1,799,958,281         | 1,024,377,362         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện               |  | -                     | -                     |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện          |  | -                     | -                     |
| - Chiết khấu thanh toán cho khách hàng         |  | 671,057,760           | 1,130,338,000         |
| <b>Cộng</b>                                    |  | <b>2,471,016,041</b>  | <b>2,154,715,362</b>  |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>                     |  | <b>Quý 1/2026</b>     | <b>Quý 1/2025</b>     |
| - Chi phí nhân viên                            |  | 1,248,103,147         | 1,154,188,571         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                        |  | 545,287,099           | 875,022,432           |
| - Hoa hồng bán hàng, khuyến mãi                |  | 5,023,071,396         | 9,485,068,800         |
| - Chi phí vận chuyển                           |  | -                     | -                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                    |  | 1,141,100,018         | 536,003,347           |
| - Chi phí bằng tiền khác                       |  | 1,838,941,915         | 1,425,684,385         |
| <b>Cộng</b>                                    |  | <b>9,796,503,575</b>  | <b>13,475,967,535</b> |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>         |  | <b>Quý 1/2026</b>     | <b>Quý 1/2025</b>     |
| - Chi phí nhân viên quản lý                    |  | 4,470,503,834         | 4,669,406,248         |
| - Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng          |  | 1,052,990,537         | 1,039,718,569         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                        |  | 29,537,130            | 26,595,000            |
| - Tiền thuê đất, thuê phí và lệ phí            |  | 92,035,199            | 71,813,452            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                    |  | 3,215,577,828         | 6,004,712,377         |
| - Chi phí bằng tiền khác                       |  | 981,830,113           | 742,872,233           |
| <b>Cộng</b>                                    |  | <b>9,842,474,641</b>  | <b>12,555,117,879</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

Số 15, đường Trần Cao Vân, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B09 - DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

**7. Thu nhập khác**

|  | Quý 1/2026           | Quý 1/2025           |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định |                      | 3,390,909,091        |
| - Thu nhập từ cho thuê mặt bằng        | 2,473,305,000        | 2,473,305,000        |
| - Thu nhập khác                        | 81,283,547           | 6,402,475            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2,554,588,547</b> | <b>5,870,616,566</b> |

**8. Chi phí khác**

|  | Quý 1/2026           | Quý 1/2025           |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí từ cho thuê mặt bằng           | 1,596,546,000        | 1,596,546,000        |
| - Chi phí phạt, chậm nộp thuế            | 320,000,000          | 31,190,056           |
| - Thuế truy thu theo Quyết định của thuế | -                    | -                    |
| - Chi phí khác                           |                      | 199,242,423          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1,916,546,000</b> | <b>1,826,978,479</b> |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Quý 1/2026         | Quý 1/2025         |
|---|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 759,298,893        | 535,792,996        |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ         | -                  | -                  |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>                  | <b>759,298,893</b> | <b>535,792,996</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                                 |                    |                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>           |

**Lê Thái Bình**

Người lập biểu

Ngày 18 tháng 04 năm 2026

**Đỗ Thị Hải Thanh**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Kim Lan**

Tổng Giám đốc